



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2016

Hà Nội, tháng 01 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.351.325.387.155	10.423.363.191.087
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.812.907.618.203	1.512.565.657.623
1. Tiền	111	D.01	1.316.070.901.960	921.149.924.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		496.836.716.243	591.415.733.353
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D.14	1.170.133.753.812	522.343.340.247
1. Chứng khoán kinh doanh	121		288.161.423	266.061.423
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(200.032.730)	(174.557.392)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.170.045.625.119	522.251.836.216
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.975.806.024.223	5.332.927.425.955
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	D.02	3.603.747.286.997	3.547.200.505.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		589.852.043.199	687.023.611.410
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		399.334.417.022	267.540.277.714
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	D.03	762.831.398.374	1.183.473.235.157
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(380.011.163.067)	(352.943.673.658)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		52.041.698	633.469.512
IV. Hàng tồn kho	140		4.130.108.299.217	2.760.875.048.506
1. Hàng tồn kho	141	D.15	4.137.903.376.078	2.784.815.064.121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.795.076.861)	(23.940.015.615)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		262.369.691.700	294.651.718.756
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D.04	25.703.760.077	38.603.218.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D.19	92.503.462.116	62.028.483.003
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D.19	48.690.767.354	33.142.879.788
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		95.471.702.153	160.877.137.659
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.090.457.540.484	10.306.337.586.810
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.773.076.488.343	1.989.264.779.161
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	D.02	1.331.760.959	1.306.434.379
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.765.108.202.979	1.988.092.567.196
4. Phải thu dài hạn khác	216	D.03	7.643.584.681	967.964.082
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		(1.007.060.276)	(1.102.186.496)
II. Tài sản cố định	220		3.401.995.410.229	3.436.208.611.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.10	3.252.375.090.939	3.346.371.087.707
- Nguyên giá	222		5.390.597.175.091	5.341.252.580.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.138.222.084.152)	(1.994.881.492.996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.11	31.637.937.032	33.998.895.099
- Nguyên giá	225		82.888.155.680	82.888.155.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(51.250.218.648)	(48.889.260.581)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.12	117.982.382.258	55.838.628.309
- Nguyên giá	228		128.606.964.199	61.618.880.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.624.581.941)	(5.780.251.692)
III. Bất động sản đầu tư	230	D.13	1.695.617.967.308	1.165.757.097.042
- Nguyên giá	231		2.193.173.954.461	1.540.645.371.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(497.555.987.153)	(374.888.274.623)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	D.16	1.530.401.211.320	1.952.568.355.771
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		565.374.685.902	563.610.527.656
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		965.026.525.418	1.388.957.828.115
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.331.565.407.524	1.464.588.990.739
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.042.093.235.140	1.012.159.835.330
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		197.816.490.600	288.876.669.170
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(48.544.318.216)	(66.447.513.761)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	D14	140.200.000.000	230.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		357.801.055.760	297.949.752.982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D.04	218.316.788.444	149.635.368.499
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		81.973.373.732	86.378.481.438
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.625.796.954	590.787.590
4. Lợi thế thương mại	269		54.885.096.630	61.345.115.455
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22.441.782.927.639	20.729.700.777.897

by

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.990.014.011.163	13.401.533.031.217
I. Nợ ngắn hạn	310		10.411.943.024.646	9.887.107.738.494
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D.18	2.493.842.797.188	2.438.990.657.230
2. Người mua trả tiền trước	312		2.082.004.244.852	1.710.328.280.395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D.19	299.984.923.500	422.476.398.660
4. Phải trả người lao động	314		177.136.356.158	144.078.340.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D.05	1.168.713.369.860	1.103.789.407.758
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D.06	267.606.919.897	184.573.604.811
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	D.07	1.504.997.583.809	1.608.604.752.879
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D.17	2.396.771.110.218	2.246.146.848.227
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	D.08	4.203.454.254	7.441.321.595
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.682.264.910	20.678.126.445
II. Nợ dài hạn	330		4.578.070.986.517	3.514.425.292.723
1. Phải trả dài hạn người bán	331	D.18	-	281.958.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		922.588.648.599	172.902.305.923
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	D.05	90.455.230.880	78.311.973.105
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D.06	1.318.048.287.977	966.277.514.494
5. Phải trả dài hạn khác	337	D.07	1.833.958.750	13.030.681.482
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D.17	2.036.020.002.278	2.071.347.029.993
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		270.703.987	302.287.879
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	D.08	208.854.154.046	211.971.541.847
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.451.768.916.476	7.328.167.746.680
I. Vốn chủ sở hữu	410		7.290.054.978.465	7.072.844.126.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	D.09	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.180.787.760	4.479.904.715
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		499.694.012.787	514.723.776.677
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.995.713.293	3.303.640.664
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		354.410.526.494	347.461.010.369
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(121.788.073.266)	38.531.809.756
- Kỳ này	421b		476.198.599.760	308.929.200.613
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-

hy

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.658.562.306.131	1.430.664.161.921
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		161.713.938.011	255.323.620.334
1. Nguồn kinh phí	432		161.713.938.011	255.323.620.334
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.441.782.927.639	20.729.700.777.897

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập bảng



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Vũ Nhất



Tổng Giám đốc



Trọng Quỳnh



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	<i>D.21</i>	3.004.910.746.126	2.772.506.315.402	8.643.767.120.966	8.026.433.582.354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	<i>D.22</i>	120.259.062	(161.673.575)	674.201.962	229.747.902
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.004.790.487.064	2.772.667.988.977	8.643.092.919.004	8.026.203.834.452
4. Giá vốn hàng bán	11	<i>D.23</i>	2.565.154.440.020	2.338.890.423.537	7.260.095.393.927	6.756.049.677.998
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		439.636.047.044	433.777.565.440	1.382.997.525.077	1.270.154.156.454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<i>D.24</i>	85.171.085.656	79.837.897.493	193.385.834.778	359.610.827.760
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	<i>D.25</i>	72.261.546.097	122.690.316.283	303.902.579.418	419.901.185.368
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.691.402.168	82.435.614.593	292.630.643.909	338.254.415.509
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(28.977.315.447)	(76.924.757.826)	12.986.087.033	(159.386.125.289)
9. Chi phí bán hàng	25	<i>D.28</i>	10.249.394.964	9.061.200.727	46.966.517.844	41.392.579.520
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<i>D.28</i>	188.556.184.302	106.590.754.451	482.092.335.017	452.285.166.469
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		224.762.691.890	198.348.433.646	756.408.014.609	556.799.927.568
12. Thu nhập khác	31	<i>D.26</i>	53.748.020.374	39.341.901.380	134.485.627.167	87.525.873.194
13. Chi phí khác	32	<i>D.27</i>	27.160.086.520	25.217.401.576	103.701.155.596	41.357.381.213
14. Lợi nhuận khác	40		26.587.933.854	14.124.499.804	30.784.471.571	46.168.491.981
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		251.350.625.744	212.472.933.450	787.192.486.180	602.968.419.549
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		73.309.887.352	39.358.536.970	108.063.918.625	57.323.609.728
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.307.924.793	1.136.218.207	7.811.644.962	22.017.134.051
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		176.732.813.599	171.978.178.273	671.316.922.593	523.627.675.770
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		117.883.596.505	126.440.119.900	476.198.599.760	390.574.348.294
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		58.849.217.094	45.538.058.373	195.118.322.833	133.053.327.476
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		267	286	1.078	884
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập bảng

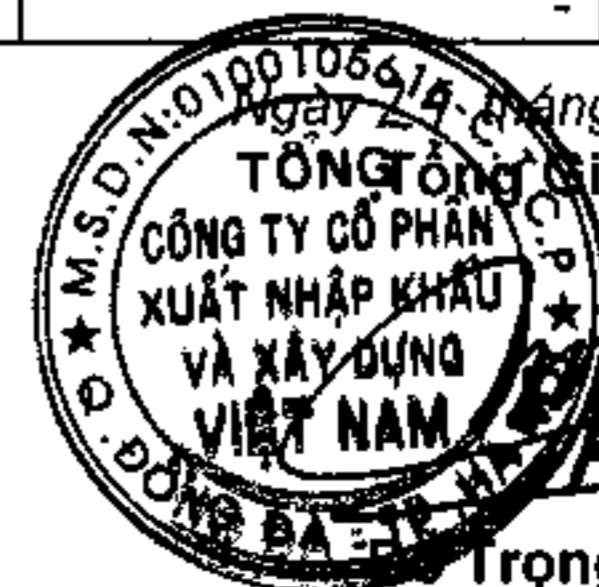


Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Vũ Nhật



Ngày 2 tháng 01 năm 2017

TÔNG TÔNG Giám đốc

Trọng Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016
Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	787.192.486.180	602.968.419.549
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	401.481.674.634	422.914.019.586
- Các khoản dự phòng	03	7.050.295.772	(42.307.834.558)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.563.946.046	13.710.954.808
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(359.431.063.715)	(73.715.206.525)
- Chi phí lãi vay	06	292.630.643.909	338.254.415.509
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.146.487.982.826	1.261.824.768.369
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	615.218.430.558	(608.895.006.948)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.153.088.311.957)	(197.495.573.748)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.236.974.242.375	1.163.655.958.201
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(55.781.961.716)	(42.059.243.953)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(297.594.030.712)	(442.710.693.232)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(119.868.137.867)	(94.144.108.659)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	16.743.491.360	2.004.785.722
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(155.302.482.019)	(62.065.173.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.233.789.222.848	980.115.712.330
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(534.454.659.762)	(435.264.430.233)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	137.113.489.541	99.901.238.212
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(921.710.515.547)	(868.548.860.998)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	350.909.088.447	447.726.835.403
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(233.682.273.000)	(190.217.748.195)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	73.660.678.237	175.669.290.997
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	312.446.836.460	162.749.549.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(815.717.355.624)	(607.984.124.828)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2016	Năm 2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	(2.324.829.104)	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.173.572.201.340	3.142.097.264.634
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.707.117.264.319)	(3.143.851.388.094)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(197.474.271.776)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(384.385.742.785)	(313.416.785.263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(117.729.906.644)	(315.170.908.723)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	300.341.960.580	56.960.678.779
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.512.565.657.623	1.455.605.215.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(236.539)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.812.907.618.203	1.512.565.657.623

Người lập biểu



Trần Minh Toán

Kế toán trưởng



Vũ Nhất

Ngày 24 tháng 01 năm 2017



Đỗ Trọng Quỳnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23/10/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế qui hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 31/12/2016: 27 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 27 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	51,23%	51,23%
3	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	36,00%	36,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%
6	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52,60%	52,60%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
10	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	83,65%	77,40%
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	74,56%	73,40%
13	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
14	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%
15	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
16	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	75,00%	75,00%
18	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	56,04%	56,04%
19	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
20	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
21	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
22	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
23	Công ty Cổ phần nước sạch	51,20%	51,10%
24	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%
25	Công ty cổ phần Vận Tải Vinaconex	59,12%	59,12%
26	Công ty cổ phần Bất động sản Vinaconex	99,99%	99,99%
27	Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội	100,00%	100,00%

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty Liên doanh				
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
Công ty Liên kết				
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	29,19%	29,19%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	37,00%	35,18%
4	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	35,39%	35,39%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hà Nội	30,36%	30,36%
6	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00%	30,00%
7	Công ty cổ phần BOT Hà Nội – Bắc Giang	Bắc Ninh	21,00%	21,00%
8	Công ty cổ phần Vipaco	Hà Nội	38,96%	30,35%

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng chịu trách

nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản

đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá được quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền	31/12/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	49.536.503.503	36.555.147.006
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.266.534.398.457	884.594.777.264
Cộng	1.316.070.901.960	921.149.924.270

D.02- Phải thu khách hàng	31/12/2016	01/01/2016
* Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty LD TNHH phát triển ĐTM An Khánh (DA khu đô thị Splendor)	773.894.790.855	775.363.392.172
- Sở Xây dựng Hà Nội (dự án Bảo tàng Hà Nội)	88.529.271.639	88.529.271.639
- Chủ đầu tư các hợp đồng xây lắp (Công ty Mẹ)	965.693.797.389	732.712.755.111
- Công ty mua bán điện	14.574.897.129	31.727.542.578
- Tập đoàn điện lực - BQL dự án Thủy điện 5 (Dự án thủy điện Buôn Kuop)	-	82.481.323.217
- Ban quản lý dự án Thăng Long (DA đường Láng Hòa Lạc)	124.289.731.889	227.437.934.106
- Tập đoàn điện lực - BQL dự án Thủy điện 5 (Dự án thủy điện Buôn Tuarash)	4.807.480.581	49.248.564.965
- Công ty CP ADG Holding (VC1)	60.658.371.800	-
- Công ty cổ CP XD IDG Việt nam (VC1)	109.544.369.000	-
- TT PT Quý đất - hạ tầng DA Kim Văn (VC2)	76.737.617.079	-
- TCT Đầu tư nước & môi trường VN - DA Viwaseen (VC2)	42.436.718.845	21.191.285.500
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.342.580.240.791	1.538.508.436.532
Cộng	3.603.747.286.997	3.547.200.505.820
* Phải thu khách hàng dài hạn		
- Phải thu khách hàng dài hạn khác	1.331.760.959	1.306.434.379
Cộng	1.331.760.959	1.306.434.379

D.03- Phải thu khác	31/12/2016	01/01/2016
* Phải thu khác ngắn hạn		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.884.000.570	27.728.400.570
- Phải thu Công ty cổ phần BDS dầu khí	36.123.667.795	32.000.000.000
- Phải thu Công ty cổ phần Ngôi sao Xanh tiền đất dự án HH	-	675.355.168.502
- Phải thu khác	720.823.730.009	448.389.666.085
+ Phải thu khác tại Công ty Mẹ	195.990.618.870	200.316.208.167
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 2	164.835.715.932	131.095.605.811
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 9	86.574.747.148	74.578.169.829
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	273.422.648.059	42.399.682.278
Cộng	762.831.398.374	1.183.473.235.157

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016

* Phải thu khác dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác tại Công ty CP Vinahud	6.553.320.000	-
- Các khoản phải thu dài hạn khác	1.090.264.681	967.964.082
Cộng	7.643.584.681	967.964.082

D.04- Chi phí trả trước	31/12/2016	01/01/2016
* Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	15.065.984.123	32.740.701.322
- Chi phí bảo hiểm	213.792.097	387.470.188
- Chi phí khác	10.423.983.857	5.475.046.796
Cộng	25.703.760.077	38.603.218.306
* Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	9.036.556.186	6.500.000.000
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	97.500.000	97.500.000
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	38.794.299.448	41.683.568.880
- Công cụ dụng cụ	114.024.123.142	68.314.428.456
- Chi phí sửa chữa lớn	9.509.748.402	10.389.174.105
- Chi phí khác	46.854.561.266	22.650.697.058
Cộng	218.316.788.444	149.635.368.499

D.05 - Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Trích trước hoạt động kinh doanh	1.000.840.999.705	691.129.167.061
- Trích trước lãi sử dụng vốn	47.878.653.857	2.312.698.376
- Trích trước khác	119.993.716.298	410.347.542.321
Cộng	1.168.713.369.860	1.103.789.407.758
b) Dài hạn		
- Trích trước lãi sử dụng vốn	66.996.104.523	55.872.832.014
- Trích trước khác	23.459.126.357	22.439.141.091
Cộng	90.455.230.880	78.311.973.105

D.06 - Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Công ty Mẹ	27.052.462.692	31.055.121.523

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016

- Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty CPXD số 9	133.398.615.700	137.232.925.872
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	107.155.841.505	16.285.557.416
Cộng	267.606.919.897	184.573.604.811
b) Dài hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Công ty Mẹ	159.019.364.330	164.823.232.256
- Cho thuê văn phòng tại Công ty CPXD số 9	52.271.246.814	136.471.550.318
- Cho thuê văn phòng, căn hộ tại dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	983.033.303.335	277.780.273.636
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	123.724.373.498	387.202.458.284
Cộng	1.318.048.287.977	966.277.514.494

D.07 - Phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	15.857.204.646	16.094.618.951
- Phải trả về cổ phần hoá	187.279.392	187.279.392
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.844.931.433	1.532.454.810
- Phải trả Ngân sách tiền đất dự án dự án HH	141.786.729.072	737.934.729.072
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông	10.779.145.758	1.973.774.254
- Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án cầu Thủ Thiêm 2	-	14.929.682.289
- Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý	1.971.789.173	13.667.659.000
- Phải trả phần chênh lệch thu chi dự án 15T	25.427.427.421	25.427.427.421
- Phải trả tiền hạ tầng lô đất 03, 04A dự án Trung Hòa	24.319.627.869	24.319.627.869
- Kinh phí bảo trì nhà chung cư	142.431.293.616	114.688.207.994
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 1	50.897.775.386	62.605.289.415
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 2	661.136.600.644	209.527.030.473
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 9	128.821.991.476	99.967.710.703
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 12	100.829.338.494	83.213.606.192
- Phải trả khác tại Công ty Vimeco	84.338.640.597	33.613.048.161
- Phải trả khác tại Công ty Vinaconex ITC	111.779.595.733	104.872.027.348
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.588.213.099	64.050.579.535
Cộng	1.504.997.583.809	1.608.604.752.879
b) Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty CP Vinhomes	281.854.010	9.027.354.010
- Phải trả dài hạn khác	1.552.104.740	4.003.327.472
Cộng	1.833.958.750	13.030.681.482

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016

D.08 - Dự phòng phải trả	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.203.454.254	7.441.321.595
Cộng	4.203.454.254	7.441.321.595
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty Mẹ	147.461.452.457	149.765.174.639
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 1	43.363.565.329	43.363.565.329
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 12	14.562.737.738	14.453.737.390
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	3.466.398.522	4.389.064.489
Cộng	208.854.154.046	211.971.541.847

D09- Vốn chủ sở hữu	31/12/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:		-
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	2.552.511.530.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.864.595.200.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
+ Vốn góp đầu năm	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
c. Cổ phiếu		-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	441.710.673
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		-
d. Cổ tức		-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		309.197.471.100
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		309.197.471.100
e. Các quỹ của Doanh nghiệp		-
- Quỹ đầu tư phát triển	499.694.012.787	514.723.776.677
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.995.713.293	3.303.640.664

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016

D.21 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015
- Xây lắp	5.451.312.670.467	4.936.718.612.378
- Bất động sản	788.988.338.883	942.885.869.933
- Sản xuất công nghiệp	1.290.344.975.447	807.952.995.368
- Tư vấn	12.782.564.004	13.916.204.790
- Hoạt động khác	1.100.338.572.165	1.324.959.899.885
Cộng	8.643.767.120.966	8.026.433.582.354

D.22 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015
- Giảm giá hàng bán	87.068.392	15.636.364
- Hàng bán bị trả lại	587.133.570	214.111.538
Cộng	674.201.962	229.747.902

D.23 - Giá vốn hàng bán	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015
- Xây lắp	5.173.663.486.014	4.689.738.631.738
- Bất động sản	584.573.924.084	763.785.261.985
- Sản xuất công nghiệp	717.664.614.834	456.953.344.281
- Tư vấn	9.177.799.730	10.190.306.192
- Hoạt động khác	775.015.569.265	835.382.133.802
Cộng	7.260.095.393.927	6.756.049.677.998

D.24 - Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146.642.664.120	111.105.790.990
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	210.375.720	150.613.811.010
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(819.954.609)	42.930.198.187
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.956.015.104	50.381.951.602
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	45.396.734.443	4.579.075.971
Cộng	193.385.834.778	359.610.827.760

D.25 - Chi phí hoạt động tài chính	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015
- Chi phí lãi vay	292.630.643.909	338.254.415.509
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.519.961.150	11.765.750.875
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		56.241.522.932
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(14.811.753.658)	
- Lỗ chuyển nhượng giá trị đầu tư	6.298.220.340	-
- Chi phí bảo lãnh, chi phí khác	265.507.677	13.639.496.052
Cộng	303.902.579.418	419.901.185.368

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016

D.26 - Thu nhập khác	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	104.009.626.229	54.912.286.400
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	30.476.000.938	32.613.586.794
Cộng	134.485.627.167	87.525.873.194

D.27 - Chi phí khác	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	46.330.608.310	35.470.964.443
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	57.370.547.286	5.886.416.770
Cộng	103.701.155.596	41.357.381.213

D.28 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	264.720.690.924	220.211.271.228
- Chi phí nguyên vật liệu	5.081.457.741	4.877.242.480
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.289.796.298	5.329.599.386
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.394.924.564	27.580.869.160
- Thuế, phí và lệ phí	6.779.013.288	5.894.253.150
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	13.690.305.710	2.127.536.395
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	55.125.839.083	(9.210.207.715)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.528.304.612	28.254.358.412
- Chi phí bằng tiền khác	46.482.002.797	167.220.243.973
Cộng	482.092.335.017	452.285.166.469
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	19.624.779.923	17.223.188.787
- Chi phí nguyên vật liệu	6.282.681.826	5.677.239.164
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.101.852.343	7.426.589.917
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	478.818.890	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.320.586.315	6.436.567.176
- Chi phí bằng tiền khác	7.157.798.547	4.628.994.476
Cộng	46.966.517.844	41.392.579.520

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016

D.14 - Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	288.161.423	88.128.693	(200.032.730)	266.061.423	91.504.031	(174.557.392)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2016		01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1) Ngắn hạn	1.170.045.625.119	1.170.045.625.119	522.251.836.216	522.251.836.216		
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.164.070.572.190	1.164.070.572.190	522.251.836.216	522.251.836.216		
- Trái phiếu	-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác	5.975.052.929	5.975.052.929	-	-		
b2) Dài hạn	140.200.000.000	140.200.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	140.200.000.000	140.200.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000		

D.15 - Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	5.062.914.037	-	2.164.749.558	-
- Nguyên liệu, vật liệu	90.898.545.636	(3.493.277.233)	68.042.732.241	(3.493.277.233)
- Công cụ, dụng cụ	49.373.879.618	-	26.366.226.660	-
- Chi phí SX, KD dở dang	3.961.692.294.355	(3.304.122.798)	2.657.873.555.865	(19.449.061.552)
- Thành phẩm	27.162.329.038	(372.642.689)	27.230.717.316	(372.642.689)
- Hàng hóa	3.491.872.346	(625.034.141)	2.915.541.433	(625.034.141)
- Hàng gửi đi bán	221.541.048	-	221.541.048	-
Cộng	4.137.903.376.078	(7.795.076.861)	2.784.815.064.121	(23.940.015.615)

D.16 - Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
- San nền cho dự án Trụ sở Công ty Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà	556.373.123.302	556.373.123.302	553.489.250.484	553.489.250.484
- Khác		-	1.119.714.572	1.119.714.572
Cộng	565.374.685.902	565.374.685.902	563.610.527.656	563.610.527.656

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2016	01/01/2016
- Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	-	74.122.885.078
- Trạm bơm tăng áp thuộc dự án HTCN Sông Đà giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731
- Nhà ở CBCNV trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754
- Tòa C + D dự án Kim Văn - Kim Lữ	86.282.717.922	82.326.852.115
- Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà (Công ty ITC)	237.887.617.594	222.676.789.889
- Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ (Cty Phát triển thương mại)	233.217.623.279	863.641.994.530
- Các dự án cấp nước tại Công ty Viwaco	92.275.371.224	59.899.571.814
- Chi phí XDCB dở dang tại Công ty Vinhomes	122.962.055.199	1.243.464.977
- Dự án Nước Sông Đà giai đoạn 2 tại Công ty Viwasupco	69.966.162.857	14.988.569.039
- Dự án 93 Láng Hạ tại Công ty Bất động sản Vinaconex	16.966.714.762	14.207.208.998
- Dự án khác	61.609.853.096	11.992.082.190
Cộng	965.026.525.418	1.388.957.828.115

D.17 - Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		Biến động trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	2.027.519.767.790	2.027.519.767.790	3.328.722.499.040	3.096.094.466.554	1.794.891.735.304	1.794.891.735.304
- Vay ngắn hạn tổ chức		-				-
- Vay ngắn hạn cá nhân	48.586.925.513	48.586.925.513	7.974.442.399	9.483.517.753	50.096.000.867	50.096.000.867
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320.664.416.915	320.664.416.915	108.251.780.676	188.746.475.817	401.159.112.056	401.159.112.056
Cộng	2.396.771.110.218	2.396.771.110.218	3.444.948.722.115	3.294.324.460.124	2.246.146.848.227	2.246.146.848.227
b) Vay dài hạn						
- Vay tại Công ty Mẹ	117.037.460.749	117.037.460.749	5.059.074.575	51.144.200.152	163.122.586.326	163.122.586.326
+ Ngân hàng Natexis Banques Populaires (Dự án nước Sông Đà)	15.485.024.115	15.485.024.115	323.740.601	30.741.727.933	45.903.011.447	45.903.011.447
+ BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	79.086.227.488	79.086.227.488	(17.730.875.172)	20.402.472.219	117.219.574.879	117.219.574.879
+ Ngân hàng VP bank (dự án CNC 2 Hòa Lạc)	22.466.209.146	22.466.209.146	22.466.209.146	-	-	-
- Vay tại các Công ty con	1.918.982.541.529	1.918.982.541.529	91.281.534.677	80.523.436.815	1.908.224.443.667	1.908.224.443.667
Cộng	2.036.020.002.278	2.036.020.002.278	96.340.609.252	131.667.636.967	2.071.347.029.993	2.071.347.029.993

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016

D.18 - Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Phải trả các nhà thầu dự án MR đường Láng Hòa Lạc	131.761.849.384	131.761.849.384	254.411.163.020	254.411.163.020
- Phải trả các nhà thầu dự án Khu đô thị An Khánh	624.700.664.170	624.700.664.170	553.749.743.439	553.749.743.439
- Phải trả Công ty cổ phần ĐTXD và kỹ thuật Vinaconex	97.099.344.123	97.099.344.123	128.859.123.723	128.859.123.723
- Phải trả các nhà thầu thi công dự án Bảo tàng HN	26.521.475.156	26.521.475.156	174.565.161.869	174.565.161.869
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 1	209.719.074.235	209.719.074.235	98.464.968.929	98.464.968.929
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 2	262.201.100.952	262.201.100.952	130.491.131.198	130.491.131.198
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 9	103.409.673.975	103.409.673.975	185.762.240.313	185.762.240.313
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD Vinaconex 25	164.177.996.230	164.177.996.230	218.945.585.899	218.945.585.899
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Vimeco	411.773.776.115	411.773.776.115	312.523.949.238	312.523.949.238
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Phát triển thương mại Vinaconex	53.259.189.500	53.259.189.500	90.924.075.053	90.924.075.053
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	409.218.653.348	409.218.653.348	290.293.514.549	290.293.514.549
Cộng	2.493.842.797.188	2.493.842.797.188	2.438.990.657.230	2.438.990.657.230
b) Dài hạn				
- Phải trả người bán dài hạn khác	-	-	281.958.000	281.958.000
Cộng	-	-	281.958.000	281.958.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016

D.19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	83.470.424.024	301.973.078.557	299.908.449.721	85.535.052.860
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	49.942.936.338	117.638.234.174	126.521.551.316	41.059.619.196
- Thuế thu nhập cá nhân	12.897.239.314	20.684.728.609	25.985.379.527	7.596.588.396
- Thuế tài nguyên	5.364.901.215	37.342.572.494	40.389.707.730	2.317.765.979
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	156.986.260.020	12.498.643.466	33.279.888.635	136.205.014.851
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	113.814.637.749	60.695.642.223	147.239.397.754	27.270.882.218
Cộng	422.476.398.660	550.832.899.523	673.324.374.683	299.984.923.500
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	62.028.483.003	111.950.779.989	81.475.800.876	92.503.462.116
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	18.106.412.455	8.918.242.035	(4.423.513.519)	31.448.168.009
- Thuế thu nhập cá nhân	59.507.459	461.915.001	(100.594.752)	622.017.212
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	280.774.197	4.390.296.704	4.394.468.977	276.601.924
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	14.696.185.677	53.565.548	(1.594.228.984)	16.343.980.209
Cộng	95.171.362.791	125.774.799.277	79.751.932.598	141.194.229.470

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016

D.20 - Nợ xấu	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.876.440.774	-	18.353.969.774	-
- Công ty CP XD số 45	4.405.333.041	-	4.405.333.041	-
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai		-	6.477.529.000	-
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	168.946.000	-	168.946.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	5.057.768.353	-	5.057.768.353	-
- Công ty Liên danh VIKOWA	2.244.393.380	-	2.244.393.380	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn không ghi nhận doanh thu	3.648.735.450			
- Công ty CP XD số 45	1.453.294.500			
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	49.402.500			
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	1.701.667.950			
- Công ty Liên danh VIKOWA	444.370.500			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

D.10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2016	3.188.971.423.561	1.480.224.381.479	629.560.111.458	42.496.664.205	5.341.252.580.703
Mua trong kỳ	55.794.935.035	62.168.811.910	95.794.551.821	9.207.374.014	222.965.672.780
Đầu tư XD CB hoàn thành	6.527.119.591	5.063.792.227	7.993.664.848	-	19.584.576.666
Tăng khác	108.882.655	212.280.000	321.152.768	116.363.636	758.679.059
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.968.951.350)	(8.628.557.373)	-	-	(14.597.508.723)
Thanh lý, nhượng bán	(76.894.964.494)	(69.147.231.452)	(19.787.538.708)	(418.928.374)	(166.248.663.028)
Giảm khác	(4.378.124.248)	(7.450.935.042)	(841.974.982)	(447.128.094)	(13.118.162.366)
Số dư tại ngày 31/12/2016	3.164.160.320.750	1.462.442.541.749	713.039.967.205	50.954.345.387	5.390.597.175.091
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2016	791.190.360.297	762.108.730.859	407.603.671.101	33.978.730.739	1.994.881.492.996
Khấu hao trong kỳ	161.749.583.966	76.223.797.986	41.071.942.788	1.875.730.881	280.921.055.621
Tăng khác	-	137.922.000	379.069.435	129.492.280	646.483.715
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.968.951.350)	(8.266.778.522)	-	-	(14.235.729.872)
Thanh lý, nhượng bán	(31.320.369.980)	(66.268.800.140)	(16.932.141.036)	(297.773.203)	(114.819.084.359)
Giảm khác	(4.378.124.248)	(4.292.244.669)	(446.052.952)	(55.712.080)	(9.172.133.949)
Số dư tại ngày 31/12/2016	911.272.498.685	759.642.627.514	431.676.489.336	35.630.468.617	2.138.222.084.152
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2016	2.397.781.063.264	718.115.650.620	221.956.440.357	8.517.933.466	3.346.371.087.707
Số dư tại ngày 31/12/2016	2.252.887.822.065	702.799.914.235	281.363.477.869	15.323.876.770	3.252.375.090.939

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016

D.11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2016	2.393.958.725	5.137.950.387	75.356.246.568	-	82.888.155.680
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	2.393.958.725	5.137.950.387	75.356.246.568	-	82.888.155.680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.875.360.103	3.708.469.940	43.305.430.538	-	48.889.260.581
Khấu hao trong kỳ	103.087.344	306.320.407	1.951.550.316	-	2.360.958.067
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	1.978.447.447	4.014.790.347	45.256.980.854	-	51.250.218.648
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2016	518.598.622	1.429.480.447	32.050.816.030	-	33.998.895.099
Số dư tại ngày 31/12/2016	415.511.278	1.123.160.040	30.099.265.714	-	31.637.937.032

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016

D.12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2016	58.781.162.867	2.837.717.134	61.618.880.001
Mua trong kỳ	-	90.140.000	90.140.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	91.019.000.000	-	91.019.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(15.829.750.671)	-	(15.829.750.671)
Giảm khác	(8.291.305.131)	-	(8.291.305.131)
Số dư tại ngày 31/12/2016	125.679.107.065	2.927.857.134	128.606.964.199
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2016	3.428.009.463	2.352.242.229	5.780.251.692
Khấu hao trong kỳ	456.335.742	653.028.196	1.109.363.938
Tăng khác	5.002.855.841	-	5.002.855.841
Thanh lý, nhượng bán	(1.267.889.530)	-	(1.267.889.530)
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	7.619.311.516	3.005.270.425	10.624.581.941
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2016	55.353.153.404	485.474.905	55.838.628.309
Số dư tại ngày 31/12/2016	118.059.795.549	(77.413.291)	117.982.382.258

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016

D.13 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2016	Tăng	Giảm	Số dư tại ngày 31/12/2016
Nguyên giá bất động sản đầu tư	1.540.645.371.665	619.636.790.049	(32.891.792.747)	2.193.173.954.461
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	9.627.543.200
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.045.891.825.396	42.827.278.957	(32.891.792.747)	1.121.610.897.100
- Nhà và quyền sử dụng đất	485.126.003.069	576.809.511.092	-	1.061.935.514.161
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	374.888.274.623	117.090.297.008	(5.577.415.522)	497.555.987.153
- Quyền sử dụng đất	3.439.166.069	529.515.642	-	3.968.681.711
- Nhà cửa vật kiến trúc	294.832.549.564	77.536.831.259	(5.577.415.522)	377.946.796.345
- Nhà và quyền sử dụng đất	76.616.558.990	39.023.950.107	-	115.640.509.097
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	1.165.757.097.042	-	-	1.695.617.967.308
- Quyền sử dụng đất	6.188.377.131	-	-	5.658.861.489
- Nhà cửa vật kiến trúc	751.059.275.832	-	-	743.664.100.755
- Nhà và quyền sử dụng đất	408.509.444.079	-	-	946.295.005.064
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

